TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18-11-2025
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vàng**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Trần Văn Hồng**

Bà **Trần Thị Bạch Đằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quách N, sinh ngày 01/01/1976 (Vắng mặt)

Số căn cước công dân: 094176012922, cấp ngày 16/01/2022.

Địa chỉ: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Địa chỉ trong CCCD: ấp T, xã TT, huyện TTR, tỉnh Sóc Trăng)

Bị đơn: Anh Danh L, sinh ngày 01/01/1970 (Vắng mặt)

Số căn cước công dân: 094070012436

Địa chỉ: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Địa chỉ trong CCCD: ấp T, xã TT, huyện TTR, tỉnh Sóc Trăng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên hòa giải hôm nay chị Quách N trình bày: Chị Quách N và anh Danh L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu cuộc sống gia đình chị rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau này giữa vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm sống, cả hai không có tiếng nói chung, vợ chồng chị đã nhiều lần hàn gắn tình

cảm nhưng vẫn không thay đổi nên chị muốn trả tự do cho nhau. Chị và anh Danh L đã ly thân với nhau từ năm 2020 đến nay, không còn liên lạc với nhau. Nay chị N yêu cầu Tòa án tuyên bố chị và anh Danh L không phải là vợ chồng.

Về con chung: Giữa chị N và anh Danh L có hai con chung là cháu Danh T, sinh năm 1995 và Danh T1, sinh ngày 12/02/2008, cháu T hiện nay đã trưởng thành có vợ và con, có cuộc sống riêng; còn cháu Danh T1 đang sống cùng chị và chị yêu cầu được nuôi cháu T1, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Danh L lập ngày 17/11/2025 trình bày như sau:

Anh và chị N là vợ chồng, anh có biết việc chị N khởi kiện anh do trước đây Tòa án có gửi giấy mời cho anh và thông báo cho anh đi tham dự nhưng do điều kiện đi lại khó khăn nên anh không đi tham dự được. Anh không biết nguyên nhân, lý do gì mà anh và chị N ly hôn với nhau, thực tế anh và chị N không có mâu thuẫn gì. Chị N yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh thì anh cũng đồng ý. Anh và chị N có hai con chung đúng như chị N trình bày, chị N yêu cầu nuôi con chung cháu Danh T1, sinh ngày 12/02/2008, không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh vì anh bận công việc không tham dự được.

3/ Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử (HĐXX) đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt nên cũng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Quách N. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về hôn nhân tuyên bố chị N và anh L không phải là vợ chồng. Về con chung: Cháu Danh T đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; cháu Danh T1 giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu, không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt các đương sự: Nguyên đơn chị N và bị đơn anh L đều vắng mặt và đều yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227

và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Quách N và anh Danh L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận. Quá trình tố tụng các bên đã thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng vì không thể tiếp tục sống chung với nhau như vợ chồng. Xét thấy, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là chấp nhận yêu cầu của chị N và tuyên bố công nhận quan hệ sống chung giữa chị N và anh L không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình sống chung, anh L và chị N đều thống nhất trình bày có hai con chung gồm Danh T, sinh năm 1995 và Danh T1, sinh ngày 12/02/2008. Về cháu T đã có gia đình riêng nên không đương sự nào yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết; Còn cháu T1 đang sống chung với chị N; cháu T1 hiện nay đã hơn 17 tuổi, theo nguyện vọng của cháu T1 thể hiện với Tòa án thì cháu T1 cũng có ý muốn sống chung với mẹ ruột là chị N sau khi cha mẹ ly hôn với nhau, anh L cũng thống nhất giao cháu T1 cho chị N nuôi dưỡng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định ghi nhận sự thỏa thuận của anh L và chị N về việc nuôi con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu T1. Cũng không làm ảnh hưởng tâm lý, thay đổi môi trường sống của cháu T1, nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T1 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Còn về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh L1 đều thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí và lệ phí Tòa án. Chị Quách N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005004 ngày 10/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Anh Danh L không phải chịu án phí.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 260, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố công nhận Chị Quách N và anh Danh L không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết đối với cháu Danh T, sinh năm 1995; Còn cháu T1, sinh ngày 12/02/2008 giao cho chị Quách N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh Danh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết

4/ Về nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5/ Về án phí sơ thẩm: Chị Quách N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005004 ngày 10/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Anh Danh L không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

7/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- CCTHADS Thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND xã L, TPCT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Vàng